

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn từ các nguồn vốn thuộc ngân sách Trung ương hỗ trợ cho địa phương giai đoạn 2016 - 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 732/SKHĐT-TH ngày 11 tháng 5 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chi tiết Kế hoạch đầu tư trung hạn từ các nguồn vốn thuộc ngân sách Trung ương hỗ trợ cho địa phương giai đoạn 2016 - 2020 cho các Sở, ban ngành, đơn vị thuộc tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các chủ đầu tư khác tại biểu số 01, 02 và 03 kèm theo.

Thời gian giải ngân kế hoạch vốn đầu tư trung hạn đối với các nguồn vốn trên thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, Nghị quyết của Chính phủ và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước tỉnh và các đơn vị liên quan hướng dẫn các Sở, ban ngành, đơn vị thuộc tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các chủ đầu tư khác triển khai thực hiện theo quy định.

2. Các Sở, ban ngành, đơn vị thuộc tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các chủ đầu tư:

- Tổ chức triển khai thực hiện các dự án được bố trí kế hoạch vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 có hiệu quả. Thực hiện tiết kiệm đối với các dự án dở dang và các dự án khởi công mới theo quy định tại Nghị quyết số 89/NP-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ.

- Quản lý, sử dụng nguồn vốn trên đúng mục đích và thanh, quyết toán đúng quy định.

Điều 3. Các Thủ trưởng Sở, ban ngành, đơn vị thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các chủ đầu tư khác có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, KT7, KT3.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Hòa

Biểu số: 01

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

(Kèm theo Quyết định số 426/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
	TỔNG SỐ	2.533.503	1.590.060	943.443	(1)
I	Hỗ trợ người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	20.700	20.700		(2)
II	Các chương trình mục tiêu	1.569.360	1.569.360		
1	Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội các vùng	893.542	893.542		
2	Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương	8.665	8.665		
3	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	21.800	21.800		
4	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	73.539	73.539		
5	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	339.403	339.403		
6	Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương	23.220	23.220		
7	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	8.100	8.100		
8	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch	16.628	16.628		
9	Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm	184.463	184.463		
III	Các dự án sử dụng vốn ODA	943.443		943.443	

Ghi chú:

(1) Không bao gồm dự phòng 10% chưa phân bổ và vốn các chương trình mục tiêu quốc gia

(2) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Lao động, Thương binh và Xã hội và các đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết cho các địa phương để triển khai thực hiện theo quy định

Biểu số 02

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 426/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng.

11	Nguồn vốn - Danh mục công trình (dự án)	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch các năm		Lũy kế vốn đã bổ trợ từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016 - 2020			Ghi chú	
						Số quyết định, ngày, tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tải cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số	Trong đó		
							Tổng số (tải cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW		Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ						4.691.507	4.076.737	972.817	915.734	1.581.395	549.556	16.030	
A	HỖ TRỢ NHÀ Ở CHO NGƯỜI CŨ CÔNG THEO QUYẾT ĐỊNH 22/QĐ-TTg										20.700			
B	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU						4.691.507	4.076.737	972.817	915.734	1.560.695	549.556	16.030	
I	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng						2.425.502	2.158.041	413.522	378.485	893.542	178.614		
	Chuẩn bị đầu tư						559.187	541.415			10.600			
1	Đường và cầu từ tỉnh lộ 671 đi Quốc lộ 14	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum			1155-10/10/2016	249.997	249.997			5.000			
2	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Kon Tum	Sở Nội vụ	Kon Tum	2.502m ²		819-26/7/2015	59.252	41.480			600			
3	Đường giao thông tiếp nối với tỉnh lộ 674 đi đến đường tuần tra biên giới xã Mỏ Ray huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	27,21 Km		1299-31/10/2016	249.938	249.938			5.000			
	Thực hiện dự án						1.866.315	1.616.626	413.522	378.485	882.942	178.614		
(1)	Các dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020						1.399.938	1.183.005	406.522	378.485	529.832	88.614		
a	Các dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020						1.010.796	793.863	296.672	268.635	441.218			
1	Đường từ Km9 tỉnh lộ 676 đến Km12 đường đi xã Ngọc Tâm	UBND huyện Kon Plông	Kon Plông	10.322,53 m	2012-	1372-03/11/09	77.315	77.315	47.359	47.359	24.500			
2	Đường Nguyễn Sinh Sắc nối dài, huyện Ngọc Hồi	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi	2.016,61 m	2013-	1018-31/10-12	51.732	51.732	35.220	35.000	11.300			

TT	Nguồn vốn - Danh mục công trình (dự án)	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch các năm			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016 - 2020			Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số	Trong đó		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thành toán nợ XDCB	
3	Đường bao khu dân cư phía Nam thành phố Kon Tum (đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến cầu treo Kon Klor)	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	6.570,41 m	2014-	868-31/10/13	236.767	118.383	34.000	34.000	72.500			
4	Đường giao thông từ xã Đăk Tô Rê đi làng Kon Long Búk, Kon KomLuh và làng Kon Đor Xing huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy	7.270,65 m	2014-	872-31/10/13	99.952	99.952	37.000	37.000	51.000			
5	Đường GTNT từ xã Đăk La đi xã Ngọc Ráo, huyện Đăk Hà	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà	11.420 m	2014-	669-20/7/12 733-24/9/15	72.796	60.000	19.000	19.000	33.000			
6	Đường giao thông từ xã Đăk Hring huyện Đăk Hà đi xã Diên Bình và thị trấn Đăk Tô	UBND huyện Đăk Tô	Đăk Tô	10.237,67m	2014-	668-20/7/12 652-31/8/15	87.070	74.919	23.000	23.000	42.416			
7	Đường bao khu dân cư phía Bắc Thành phố Kon Tum (đoạn từ đường Trần Phú đến cầu treo Kon Klo)	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	4.164 m	2015-	995-29/10/12 1135-30/10/14	150.860	150.860	30.600	30.600	105.000			
8	Đường bao phía Tây thị trấn Plei Kán (điểm đầu giáp với đường Nguyễn Sinh Sắc, điểm cuối giáp với đường NS)	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi	2.706 m	2014-	869-31/10/13	89.946	45.000	36.817	9.000	31.500			
9	Đường giao thông quốc lộ 24 - Đăk Kôi, Km0 - Km 28, huyện Kon Rẫy (GEI2)	Ban quản lý các dự án 98	Kon Rẫy	28.000 m	2015-	125-14/02/12 1136/30/10/14	144.356	115.702	33.676	33.676	70.000			
b	Dự án giãn hoãn tiến độ thi công và chuyển đổi hình thức đầu tư						389.142	389.142	109.850	109.850	88.614	88.614		
1	Kè chống sạt lở sông ĐăkĐia, đoạn qua làng Plei Đôn và Kon Rờ Bàng TP Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum		2010-	532-31/5/10	389.142	369.142	109.850	109.850	88.614	88.614		
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020						466.377	433.621	7.000		353.110	90.000		
a	Các dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020						400.621	400.621			346.110	90.000		
1	Trụ sở làm việc Huyện ủy, HĐND-UBND, Mặt trận đoàn thể và các công trình phụ trợ huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai	4.500m ²	2016-2019	477-14/7/15 487-06/5/2016	86.590	86.590			77.930			
2	Cấp nước sinh hoạt Trung tâm huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai	2.500m ³ ngày đêm	2016-2019	476-14/7/15 279-30/3/2016	99.984	99.984			89.980			
3	Đầu tư xây dựng các tuyến đường ĐĐT02, ĐĐT03, ĐĐT08 khu trung tâm huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai	1.603m	2016-2019	478-14/7/15 305-31/3/2016	98.047	98.047			88.200			
4	Cấp nước sinh hoạt thị trấn Sa Thầy	Ban quản lý các dự án 98	Sa Thầy		2017-2019	1411-31/12/14	116.000	116.000			90.000	90.000		
b	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020						65.756	33.000	7.000		7.000			

TT	Nguồn vốn - Danh mục công trình (dự án)	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch các năm		Lấy kế vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016 - 2020			Ghi chú	
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số	Trong đó		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW		Thanh toán nợ XDCB
I	Đường giao thông trung tâm thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy (GD2)	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy	9 135m	2015	127/15/02/12	65.756	35.000	7.000	7.000				
II	Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững						39.833	35.000	13.116	13.116	21.800	9.530		
	Thực hiện dự án						39.833	35.000	13.116	13.116	21.800	9.530		
(1)	Các dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020						39.833	35.000	13.116	13.116	21.800	9.530		
a	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020</i>						39.833	35.000	13.116	13.116	21.800	9.530		
1	Dự án hỗ trợ đầu tư VQG Chư Mom Ray	Ban quản lý vườn quốc gia Chư Mom Ray	Sa Thầy		2012	1009/30/10/12	39.833	35.000	13.116	13.116	21.800	9.530		
III	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư						353.215	353.215	134.865	125.342	73.539	41.887	9.652	
	Thực hiện dự án						353.215	353.215	134.865	125.342	73.539	41.887	9.652	
(1)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2011 - 2015						19.115	19.115			17.995	17.995		
1	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Đăk Rô Wa	Ban quản lý khai thác các công trình thủy lợi	Kon Tum	54 ha	2013-2014	91/27/01/14	9.292	9.292			8.995	8.995		
2	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa Đăk Hria	Ban quản lý khai thác các công trình thủy lợi	Tu Mơ Rông		2013-2014	72/25/01/14	9.823	9.823			9.000	9.000		
(2)	Các dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020						334.100	334.100	134.865	125.342	55.544	23.892	9.652	
a	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020</i>						40.000	40.000			36.000	14.000		
1	Bổ trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng bờ giới huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	100 hộ	2015-	147/03/02/2010 1039-29/10/15	40.000	40.000			36.000	14.000		
b	Dự án giảm hoàn thiện độ thi công và chuyển đổi hình thức đầu tư						294.100	294.100	134.865	125.342	19.544	9.892	9.652	
1	Dự án quy hoạch bố trí dân cư xã Đăk Hring	UBND huyện Đăk Hô	Đăk Hring	300 hộ dân	2009-2015	1691/4/12/2009	149.000	149.000	80.842	80.842	9.652	9.652		

11/1/2016

TT	Nguồn vốn - Danh mục công trình (dự án)	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc CG đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch các năm		Lấy kế vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016 - 2020			Ghi chú	
						Số quyết định, ngày, tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW		Thanh toán nợ XDCB
2	Bố trí, sắp xếp dân cư ở vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện Đăk Glai	UBND huyện Đăk Glai	Đăk Glai		2010-	518-09/09/10	145.100	145.100	54.023	44.500	9.892	9.892		
IV	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu Kinh tế ven biển, Khu Kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao						1.382.328	1.117.325	263.032	263.032	339.403	319.525	6.378	
*	Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu						963.625	963.625	257.832	257.832	325.903	319.525	6.378	
	Thực hiện dự án						963.625	963.625	257.832	257.832	325.903	319.525	6.378	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ trước năm 2010 sang giai đoạn 2011 - 2015						963.625	963.625	257.832	257.832	325.903	319.525	6.378	
a	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2011 - 2015						963.625	963.625	257.832	257.832	325.903	319.525	6.378	
1	Đường NT.16 - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi		2008-	57-284-07 45-26/02/2011	484.665	484.665	63.000	63.000	211.020	204.642	6.378	
2	Đường N5	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi		2009-	207-06/10/08	478.960	478.960	194.832	194.832	114.863	114.683		
*	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp tại các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn						356.004	113.200	5.200	5.200	12.000			
	Chuẩn bị đầu tư						128.800	98.000			2.000			
1	Hệ thống đường giao thông, cấp và thoát nước Khu công nghiệp Hòa Bình (giai đoạn 2)	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	Kon Tum	2.428 m		357-11/4/2016	128.800	98.000			2.000			
	Thực hiện dự án						207.204	15.200	5.200	5.200	10.000			
(1)	Các dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020						207.204	15.200	5.200	5.200	10.000			
a	Các dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020						207.204	15.200	5.200	5.200	10.000			
1	Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Hòa Bình (giai đoạn 2) hạng mục đèn bù giải phóng mặt bằng	Công ty ĐTPT hạ tầng Khu kinh tế	Kon Tum	70 ha	2015-	1112-30/10/14	207.204	15.200	5.200	5.200	10.000			
*	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp tại các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn						82.699	40.500			1.500			

TT	Nguồn vốn - Danh mục công trình (dự án)	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KO-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc GB đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch các năm		Lũy kế vốn đã bỏ tn từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016 - 2020			Ghi chú	
						Số quyết định, ngày, tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tải cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số	Trong đó		
							Tổng số (tải cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW		Thanh toán nợ XDCB
	Chuẩn bị đầu tư						82.699	40.500			1.500			
1	Cụm công nghiệp Thành Trung 2	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum	36,3 ha	2017-	908/22/8/2016	82.699	40.500			1.500			
V	Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương						71.305	49.920	36.700	26.700	23.220			
	Chuẩn bị đầu tư										220			
1	Nâng cấp Bệnh viện y học cổ truyền lên 100 giường	Bệnh viện Y học cổ truyền	Kon Tum	50 giường	2017-	107/01/02/2016					220			
	Thực hiện dự án						71.305	49.920	36.700	26.700	23.000			
(1)	Các dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020						71.305	49.920	36.700	26.700	23.000			
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020						71.305	49.920	36.700	26.700	23.000			
1	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh từ 400 giường bệnh lên 500 giường bệnh (Giai đoạn 1)	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Kon Tum	100 giường	2014-2016	121/29/01/10/957-03/10/14	71.305	49.920	36.700	26.700	23.000			
VI	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa						35.456	35.456	15.260	12.737	8.100			
	Thực hiện dự án						35.456	35.456	15.260	12.737	8.100			
(1)	Các dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020						35.456	35.456	15.260	12.737	8.100			
a	Dự án gián hoãn tiến độ thi công và chuyển đổi hình thức đầu tư						35.456	35.456	15.260	12.737	8.100			
1	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Ngục Đăk Glai	UBND huyện Đăk Glai	Đăk Glai		2015-	1164/28/10/11	35.456	35.456	15.260	12.737	8.100			
VII	Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch						49.396	27.168	10.540	10.540	16.628			
	Thực hiện dự án						49.396	27.168	10.540	10.540	16.628			

TT	Nguồn vốn - Danh mục công trình (dự án)	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KCHT	Quyết định phê duyệt chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch các năm		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016 - 2020			Ghi chú	
						Số quyết định, ngày, tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số	Trong đó		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW		Thanh toán nợ XDCB
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020													
a	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020</i>													
1	Đường vào hồ Tương Đàm - Tương Lợi Rì, huyện Kon Plông	UBND huyện Kon Plông	Kon Plông	5229,85 m	2015-2017	471-19/5/14	49.396	27.168	10.540	10.540	16.628			
IX	Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm													
*	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng vùng ATK						13.263	12.661	7.782	7.782	6.270			
*	Chương trình quản lý, bảo vệ biên giới đất liền						258.193	227.951	65.000	65.000	135.693			
	Thực hiện dự án						258.193	227.951	65.000	65.000	135.693			
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020													
a	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020</i>													
1	Đường giao thông từ thị trấn Đăk Glei đến xã Đăk Nhoong	UBND huyện Đăk Glei	Đăk Glei	15 Km	2013-	1432-16/12/10	68.505	51.207	47.000	47.000	4.200			
2	Đường giao thông từ mốc 743 đến đồn biên phòng Sông Thanh 663 xã Đăk Bô, huyện Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei	Đăk Glei	11,4 km	2015-	1116-30/10/14	87.944	75.000	18.000	18.000	45.000			
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020													
a	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020</i>													
1	Đường giao thông kết nối phục vụ phát triển KTXH và đảm bảo QPAN từ xã Rờ Kơ huyện Sa Thầy đi xã Sa Loong huyện Ngọc Hồi (giai đoạn 1)	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	20Km	2017-	1086-30/10/15	101.744	101.744			86.493			
*	Chương trình khắc phục hậu quả bom mìn theo Quyết định 504/QĐ-TTg ngày 21/4/2010						63.016	60.000	13.000	13.000	42.500			
	Thực hiện dự án						63.016	60.000	13.000	13.000	42.500			

TT	Nguồn vốn - Danh mục công trình (dự án)	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch các năm		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016 - 2020			Ghi chú	
						Số quyết định, ngày, tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tải cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó		
							Tổng số (tải cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW		Thanh toán nợ XDCB
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020						15.022	15.000	13.000	13.000	2.000			
a	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020</i>						15.022	15.000	13.000	13.000	2.000			
	Rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2012 - 2015	BỘ Chỉ huy quân sự tỉnh	Toàn tỉnh		2014-	440/14/5/2014	15.022	15.000	13.000	13.000	2.000			
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020						47.994	45.000			40.500			
a	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020</i>						47.994	45.000			40.500			
1	Rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020	BỘ Chỉ huy quân sự tỉnh	Toàn tỉnh		2014-	1133/35/10/2015	47.994	45.000			40.500			

Biểu số 03

**DANH MỤC DỰ ÁN BỔ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ)
NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 426/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực triển sả	Thời gian KCHT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết Hiệp định cam kết nhà tài trợ	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch các năm		Lay kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31.01.2016				Kế hoạch trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2016-2020				Ghi chú						
								Số quyết định	Tổng số (bất kể các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số (bất kể các nguồn vốn)	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
										Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (guy đổi ra tiền Việt)		Vốn đối ứng					Vốn nước ngoài (guy đổi ra tiền Việt)	Vốn đối ứng từ NSTW	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo bản Việt)		
										Tổng số	Trong đó		Tổng số	Guy đổi ra tiền Việt	Tổng số		NSTW						Các nguồn vốn khác	
											NSTW													Các nguồn vốn khác
TỔNG SỐ									1.257.413	116.896	52.125	66.791	1.142.419	1.124.710	35.340	22.689	20.727	563	12.471	952.108	8.665	943.443		
I	Lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn kết hợp xóa đói giảm nghèo							631.366	63.137	44.196	18.941	568.229	568.229	31.788	20.727	20.727		11.061	568.796	3.756	557.000			
	Dự án giảm nghèo Khu vực Tây nguyên - lĩnh Kon Tum	Sở kế hoạch và Đầu tư	30 xã thuộc 05 huyện		2014-2019	WB	551.31/10/13	631.366	63.137	44.196	18.941	568.229	568.229	31.788	20.727	20.727		11.061	568.796	3.756	557.000			
II	Lĩnh vực y tế							197.696	21.557	7.909	13.648	176.139	176.139	3.552	2.142		563	1.410	51.135	4.909	46.226			
	Chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên giai đoạn 2	Sở Y tế	Tỉnh Kon Tum		2014-2019	ADB	41487	197.696	21.557	7.909	13.648	176.139	176.139	3.552	2.142		563	1.410	51.135	4.909	46.226			
III	Dự án O theo đề xuất của cơ quan chủ quản							428.351	34.204		34.204	398.051	380.342						340.217		340.217			
1	Dự án Sửa chữa và nâng cấp an toàn đê (SWE)	Ban quản lý khai thác các công trình thủy lợi	lĩnh Kon Tum	Tự do cho khoảng 1865 ha	2017-2022	WB	42468	408.061/11/15	200.725	10.600		10.600	190.125	190.125						150.000		150.000		
2	Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	Trung tâm nước và các chủ đầu tư có liên quan	6 huyện và TP		2016-2020	WB	10/5/2016	3060	04/9/2016	201.263	19.397		19.397	187.770	170.061					170.061		170.061		
3	Dự án hỗ trợ xử lý chất thải ở Bệnh viện I Kon Tum	Sở Y tế	Kon Tum, Ngọc Hồi			WB	40694	11/21-22/9/2015	11/29-22/9/2015	24.361	4.207		4.207	20.156	20.156					20.156		20.156		



Handwritten blue mark at the bottom right corner.